

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC
Địa Chỉ: D2/1 - Khu phố 4 - Đường Nguyễn Hữu Trí - TT.TTúc - HBC
MST: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

THÁNG 01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		52.913.184.112	42.001.238.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.667.582.203	14.505.446.352
1. Tiền	111	V.01	7.667.582.203	14.505.446.352
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.399.231.088	24.421.308.053
1. Phải thu khách hàng	131		31.932.314.744	23.863.518.488
2. Trả trước cho người bán	132		37.190.000	340.890.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.429.726.344	216.899.565
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.738.454.362	2.321.709.775
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.738.454.362	2.321.709.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.916.459	752.774.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	60.582.459	262.561.342
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.334.000	490.213.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		756.372.791	1.588.426.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		562.631.111	1.327.456.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	372.062.020	624.887.778
- Nguyên giá	222		4.037.283.062	4.037.283.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.665.221.042)	(3.412.395.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	190.569.091	702.569.091
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	163.451.008	169.119.945
- Nguyên giá	241		269.308.200	278.338.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(105.857.192)	(109.218.255)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.290.672	91.849.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30.290.672	91.849.374
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.669.556.903	43.589.664.710

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54.750.905.492	32.102.816.283
I. Nợ ngắn hạn	310		54.458.832.766	31.452.244.557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3.927.871.357	6.109.303.959
3. Người mua trả tiền trước	313		17.488.766	5.072.386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.235.177.732	330.199.224
5. Phải trả người lao động	315		8.733.718.623	5.960.619.575
6. Chi phí phải trả	316	V.17		821.803.688
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.164.280.672	16.770.942.475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.380.295.616	1.454.303.250
II. Nợ dài hạn	330		292.072.726	650.571.726
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		185.501.000	600.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		106.571.726	50.571.726
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.081.348.589)	11.486.848.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.085.611.853	17.235.564.763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.820.972.808	6.826.641.745
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.725.484.427	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			1.538.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.539.154.618	8.870.923.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(15.166.960.442)	(5.748.716.336)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(15.166.960.442)	(5.748.716.336)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.669.556.903	43.589.664.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	4.037.283.062						4.037.283.062	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	38.181.818						38.181.818	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.777.746.265						3.777.746.265	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	221.354.979						221.354.979	
214	Hao mòn tài sản cố định		3.521.613.539	3.361.063	252.825.758	3.361.063	252.825.758		3.771.078.234
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3.412.395.284		252.825.758		252.825.758		3.665.221.042
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		109.218.255	3.361.063		3.361.063			105.857.192
217	Bất động sản đầu tư	278.338.200			9.030.000		9.030.000	269.308.200	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	702.569.091		(512.000.000)		(512.000.000)		190.569.091	
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	702.569.091		(512.000.000)		(512.000.000)		190.569.091	
242	Chi phí trả trước dài hạn	91.849.374		18.350.200	79.908.902	18.350.200	79.908.902	30.290.672	
331	Phải trả cho người bán		5.768.413.959	56.018.577.112	54.140.844.510	56.018.577.112	54.140.844.510		3.890.681.357
3311	Phải trả cho người bán		5.768.413.959	53.115.260.542	50.933.827.940	53.115.260.542	50.933.827.940		3.927.871.357
3312	Trả trước cho người bán	340.890.000		2.903.316.570	3.207.016.570	2.903.316.570	3.207.016.570	37.190.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		67.637.882	11.869.481.628	13.976.439.019	11.869.481.628	13.976.439.019		2.174.595.273
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	156.199.873		10.111.525.436	12.072.260.866	10.111.525.436	12.072.260.866		1.805.535.557
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		330.199.224	1.149.437.133	1.203.618.853	1.149.437.133	1.203.618.853		384.380.944
3335	Thuế thu nhập cá nhân	97.402.992		500.892.319	643.556.542	500.892.319	643.556.542		45.261.231
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			4.650.633	4.650.633	4.650.633	4.650.633		
3338	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.958.477		100.976.107	50.352.125	100.976.107	50.352.125	60.582.459	
334	Phải trả người lao động		5.960.619.575	56.501.556.316	59.274.655.364	56.501.556.316	59.274.655.364		8.733.718.623
3341	Phải trả VCCQL		1.460.090.060	2.849.135.861	2.451.688.692	2.849.135.861	2.451.688.692		1.062.642.891
3342	Phải trả công nhân viên		4.500.529.515	53.652.420.455	56.822.966.672	53.652.420.455	56.822.966.672		7.671.075.732
335	Chi phí phải trả		821.803.688	2.424.675.584	1.602.871.896	2.424.675.584	1.602.871.896		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2014

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt	1.932.200		164.862.668.601	164.860.389.181	164.862.668.601	164.860.389.181	4.211.620	
1111	Tiền Việt Nam	1.932.200		164.862.668.601	164.860.389.181	164.862.668.601	164.860.389.181	4.211.620	
112	Tiền gửi Ngân hàng	14.503.514.152		176.596.783.622	183.436.927.191	176.596.783.622	183.436.927.191	7.663.370.583	
1121	Tiền gửi ngân hàng Bình Chánh	10.846.545.966		171.355.743.020	174.664.495.449	171.355.743.020	174.664.495.449	7.537.793.537	
1123	Tiền gửi kho bạc Bình Tân	36.918.376		25.386.400	53.579.000	25.386.400	53.579.000	8.725.776	
1124	Tiền gửi kho bạc Bình Chánh	3.620.049.810		5.215.654.202	8.718.852.742	5.215.654.202	8.718.852.742	116.851.270	
131	Phải thu của khách hàng	23.858.446.102		129.916.231.536	121.859.851.660	129.916.231.536	121.859.851.660	31.914.823.978	
1311	Khách hàng ứng trước		5.072.386	763.122.686	775.539.066	763.122.686	775.539.066		17.488.766
1312	Phải thu của khách hàng	23.863.518.488		129.153.108.860	121.084.312.594	129.153.108.860	121.084.312.594	31.932.314.744	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4.581.643.422	4.581.643.422	4.581.643.422	4.581.643.422		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			4.632.843.422	4.632.843.422	4.632.843.422	4.632.843.422		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			(51.200.000)	(51.200.000)	(51.200.000)	(51.200.000)		
138	Phải thu khác	216.899.565		10.855.025.267	24.380.540.980	10.855.025.267	24.380.540.980		13.308.616.148
1388	Phải thu khác	216.899.565		10.855.025.267	24.380.540.980	10.855.025.267	24.380.540.980		13.308.616.148
141	Tạm ứng	490.213.000		33.693.280.688	34.136.159.688	33.693.280.688	34.136.159.688	47.334.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			45.965.732.395	45.965.732.395	45.965.732.395	45.965.732.395		
153	Công cụ, dụng cụ			2.992.725.784	2.992.725.784	2.992.725.784	2.992.725.784		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.321.709.775		104.228.857.977	104.812.113.390	104.228.857.977	104.812.113.390	1.738.454.362	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.321.709.775		104.228.857.977	104.812.113.390	104.228.857.977	104.812.113.390	1.738.454.362	
161	Chi sự nghiệp	194.278.726.698		65.422.404.719	32.718.849.577	65.422.404.719	32.718.849.577	226.982.281.840	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	194.278.726.698		65.422.404.719	32.718.849.577	65.422.404.719	32.718.849.577	226.982.281.840	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
46122	Nguồn KP sự nghiệp năm nay (XD)		187.082.396.049	32.668.306.638	57.046.124.997	32.668.306.638	57.046.124.997		211.460.214.408
46123	Nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ 30ha		1.254.000.000	1.254.000.000		1.254.000.000			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			118.727.455.647	118.727.455.647	118.727.455.647	118.727.455.647		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			118.708.552.191	118.708.552.191	118.708.552.191	118.708.552.191		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.903.456	18.903.456	18.903.456	18.903.456		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			38.661.400	38.661.400	38.661.400	38.661.400		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			48.613.615.457	48.613.615.457	48.613.615.457	48.613.615.457		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			46.247.386.685	46.247.386.685	46.247.386.685	46.247.386.685		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			31.109.646.685	31.109.646.685	31.109.646.685	31.109.646.685		
6222	Chi phí tiền lương nhân công trực tiếp thuê ngoài			15.137.740.000	15.137.740.000	15.137.740.000	15.137.740.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			3.349.403.528	3.349.403.528	3.349.403.528	3.349.403.528		
6231	Chi phí nhân công			469.642.693	469.642.693	469.642.693	469.642.693		
6232	Chi phí vật liệu			2.879.760.835	2.879.760.835	2.879.760.835	2.879.760.835		
627	Chi phí sản xuất chung			6.056.552.788	6.056.552.788	6.056.552.788	6.056.552.788		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.101.856.560	4.101.856.560	4.101.856.560	4.101.856.560		
6272	Chi phí vật liệu			255.830.053	255.830.053	255.830.053	255.830.053		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			221.939.394	221.939.394	221.939.394	221.939.394		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.272.250	31.272.250	31.272.250	31.272.250		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.440.854.531	1.440.854.531	1.440.854.531	1.440.854.531		
632	Giá vốn hàng bán			104.812.113.390	104.812.113.390	104.812.113.390	104.812.113.390		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.454.333.657	6.454.333.657	6.454.333.657	6.454.333.657		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.006.712.954	6.006.712.954	6.006.712.954	6.006.712.954		
6422	Chi phí quản lý nhà			447.620.703	447.620.703	447.620.703	447.620.703		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công ích Hữu hạn Bình Chánh
Số D2/1 Khu Phố 4 Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		17.370.942.475	75.880.871.402	66.121.368.107	75.880.871.402	66.121.368.107		9.611.439.180
3382	Kinh phí công đoàn			217.871.410	218.901.810	217.871.410	218.901.810		1.030.400
3383	Bảo hiểm xã hội		666.002	3.291.645.312	3.300.262.910	3.291.645.312	3.300.262.910		9.273.600
3384	Bảo hiểm y tế			565.386.533	566.932.133	565.386.533	566.932.133		1.545.600
3387	Doanh thu chưa thực hiện		600.000.000	2.133.753.067	1.719.254.067	2.133.753.067	1.719.254.067		185.501.000
3388	Phải trả, phải nộp khác		16.770.286.473	69.422.239.580	62.065.526.487	69.422.239.580	62.065.526.487		9.413.573.380
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			249.975.500	250.490.700	249.975.500	250.490.700		515.200
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.454.303.250	3.446.507.634	7.372.500.000	3.446.507.634	7.372.500.000		5.380.295.616
3531	Quỹ khen thưởng		442.477.300	2.348.540.000	4.000.000.000	2.348.540.000	4.000.000.000		2.083.937.300
3532	Quỹ phúc lợi		834.825.950	984.307.634	3.112.000.000	984.307.634	3.112.000.000		2.962.518.316
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		177.000.000	113.660.000	260.500.000	113.660.000	260.500.000		323.840.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		50.571.726		56.000.000		56.000.000		106.571.726
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		50.571.726		56.000.000		56.000.000		106.571.726
411	Nguồn vốn kinh doanh		6.826.641.745	5.668.937		5.668.937			6.820.972.808
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.826.641.745	5.668.937		5.668.937			6.820.972.808
414	Quỹ đầu tư phát triển				1.725.484.427		1.725.484.427		1.725.484.427
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.538.000.000	1.538.000.000		1.538.000.000			
421	Lợi nhuận chưa phân phối		8.870.923.018	7.437.484.427	4.105.716.027	7.437.484.427	4.105.716.027		5.539.154.618
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		8.870.923.018	7.437.484.427		7.437.484.427			1.433.438.591
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				4.105.716.027		4.105.716.027		4.105.716.027
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		188.530.010.362	33.675.632.219	56.960.943.255	33.675.632.219	56.960.943.255		211.815.321.398
46111 (NS)	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		193.614.313						193.614.313
46112 (NS)	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			(246.674.419)	(85.181.742)	(246.674.419)	(85.181.742)		161.492.677

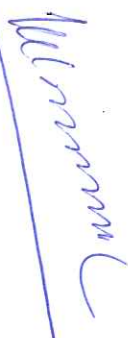
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Hộ N Bình Chánh
Số D2/1 Khu Phố 4 Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			891.803.688	891.803.688	891.803.688	891.803.688		
811	Chi phí khác			70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.203.618.853	1.203.618.853	1.203.618.853	1.203.618.853		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.203.618.853	1.203.618.853	1.203.618.853	1.203.618.853		
911	Xác định kết quả kinh doanh			116.699.936.117	116.699.936.117	116.699.936.117	116.699.936.117		
Cộng		240.781.481.219	240.781.481.219	1.440.588.401.743	1.440.588.401.743	1.440.588.401.743	1.440.588.401.743	272.877.929.408	272.877.929.408

Người lập
(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Thị Thanh Hương

Ngày: 21 tháng 01 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lý Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	115.733.878.368	105.083.606.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			12.304.991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115.733.878.368	105.071.301.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	104.812.113.390	94.441.171.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.921.764.978	10.630.130.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	38.661.400	83.660.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.472.895.186	5.701.524.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.487.531.192	5.012.267.020
11. Thu nhập khác	31		891.803.688	
12. Chi phí khác	32		70.000.000	5.666.166
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		821.803.688	-5.666.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.309.334.880	5.006.600.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.203.618.853	1.256.912.309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.105.716.027	3.749.688.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: Thuế TNDN = 4.487.531.192đ x 22% + chứng từ mua vào không có hóa đơn theo qui định:
12.765.190đ x 22% + 821.803.688 x 25% (hoàn nhập dự phòng tiền lương N2014) + 32.410.908đ x 25% (điều
chỉnh theo bb ktra kq cho thuê nhà SHNN N2012 của CCTCDN ngày 11/03/2014) = 1.203.618.853đ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.953.290.351	105.382.444.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.180.733.768)	(57.298.675.303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.349.044.243)	(52.192.352.662)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.149.437.133)	(963.545.311)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119.222.487.769	103.306.321.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.373.088.525)	(97.604.221.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.876.525.549)	629.970.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(38.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(38.181.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.661.400	83.660.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(17.331.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.661.400	66.329.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.837.864.149)	658.117.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.505.446.352	13.847.328.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	29	7.667.582.203	14.505.446.352

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH BÌNH CHÁNH
Địa chỉ: **D2/1 đường Nguyễn Hữu Trí, KP4, TT Tân Túc**

Mẫu số B 09-DN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- **Hình thức sở hữu vốn:** - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Thu gom vận chuyển rác, chăm sóc cây xanh, xây dựng và nạo vét hệ thống thoát nước, dặm vá, sửa chữa, nâng cấp cầu đường, xây dựng công trình công cộng, quản lý cho thuê nhà thuộc SHNN, quản lý dự án ĐTXD công trình.
- 3- **Ngành nghề kinh doanh:** HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- **Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)**
- 2- **Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:** VIỆT NAM ĐỒNG

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng:** KẾ TOÁN VIỆT NAM
- 2- **Hình thức kế toán áp dụng:** NHẬT KÝ SỔ CÁI

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: **Giá nhập + chí phí, giá xuất: thực tế đích danh**
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
- Nguyên tắc ghi nhận
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi
- 4- **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**
- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng.
- 5- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: **Khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao theo Phương pháp đường thẳng**
- 6- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính**
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát;
- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính.

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng;

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	4.211.620	1.932.200
- Tiền gửi ngân hàng	7.663.370.583	14.503.514.152
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7.667.582.203	14.505.446.352

2- Các khoản phải thu ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	31.932.314.744	23.863.518.488
- Trả trước cho người bán	37.190.000	340.890.000
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	47.334.000	490.213.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	11.429.726.344	216.899.565
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu khó đòi thương mại và phải thu khác		
Cộng	43.446.565.088	24.911.521.053

3- Hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1.738.454.362	2.321.709.775
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.738.454.362	2.321.709.775
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được		

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4- Các khoản thuế phải thu

	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		155.199.873
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	60.582.459	107.361.469
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT		
+ Thuế TNCN		97.402.992
+ Các khoản phải nộp khác	60.582.459	9.958.477
Cộng	60.582.459	262.561.342

5- Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn khách hàng
- Phải thu nội bộ dài hạn
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
+ Cho vay nội bộ
+ Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn
Cộng

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	38.181.818		3.777.746.265	221.354.979		4.037.283.062
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển TSCĐ sang CCDC						-
Số dư cuối năm	38.181.818	-	3.777.746.265	221.354.979	-	4.037.283.062
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	7.636.364		3.261.079.598	143.679.322		3.412.395.284
- Khấu hao trong năm	15.272.727		206.666.667	30.886.364		252.825.758
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển TSCĐ sang CCDC						-
Số dư cuối năm	22.909.091	-	3.467.746.265	174.565.686	-	3.665.221.042
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	30.545.454	-	516.666.667	77.675.657	-	624.887.778
- Tại ngày cuối năm	15.272.727	-	310.000.000	46.789.293	-	372.062.020

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.255.555.789
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

7- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Không đủ tiêu chuẩn về NG						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xây dựng cơ bản (Cty làm chủ đầu tư)	82.638.461.285	97.507.691.845
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình Trường TH Tân Kiên	45.316.730.000	45.316.730.000
+ Công trình Trường MN Hoa Thiên Lý	13.514.383.233	13.514.383.233
+ Công trình Khu tái định cư 3ha Tân Túc		18.116.055.560
+ Công trình Khu TĐC Metro	23.807.348.052	20.560.523.052

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	278.338.200	-	9.030.000	269.308.200
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	278.338.200		9.030.000	269.308.200
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế	109.218.255	-	3.361.063	105.857.192
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	109.218.255		3.361.063	105.857.192
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	169.119.945	-	5.668.937	163.451.008
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	169.119.945		5.668.937	163.451.008
- Nhà và quyền sử dụng đất				-

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

11- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
11.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2- Đầu tư tài chính dài hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác		

+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		
* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
12- Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	91.849.374	235.758.491
- Tăng trong năm	18.350.200	150.642.708
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	79.908.902	294.551.825
- Giảm khác	-	-
- Số dư cuối năm	30.290.672	91.849.374
13- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng		
15- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán	3.927.871.357	6.109.303.959
- Người mua trả tiền trước	17.488.766	5.072.386
Cộng	3.945.360.123	6.114.376.345
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1- Thuế phải nộp Nhà nước	2.235.177.732	330.199.224
- Thuế GTGT	1.805.535.557	
- Thuế TNDN	384.380.944	330.199.224
- Thuế TNCN	45.261.231	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
16.2- Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.235.177.732	330.199.224
17- Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả		821.803.688
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	-	821.803.688

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	1.545.600	
- Bảo hiểm xã hội	9.273.600	656.002
- Kinh phí công đoàn	1.030.400	
- Bảo hiểm thất nghiệp	515.200	
- Doanh thu chưa thực hiện	185.501.000	600.000.000
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.151.915.872	16.770.286.473
Cộng	34.349.781.672	17.370.942.475

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Vốn chủ sở hữu

21.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước							1.538.000.000		5.643.374.349
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lợi nhuận tăng trong năm trước									3.733.070.469
- Chia cổ tức năm trước									
- Bổ sung vốn điều lệ									505.521.800
Số dư cuối năm trước							1.538.000.000		8.870.923.018
Số dư đầu năm nay							1.538.000.000		8.870.923.018
Tăng năm nay						1.725.484.427	-	-	4.105.716.027
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận tăng trong năm									4.105.716.027
- Chia cổ tức trong năm									
- Trích quỹ KTPL									7.000.000.000
- Trích quỹ thưởng BDH									250.000.000
- Trích quỹ ĐTPT						187.484.427			187.484.427
- Chuyển quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT						1.538.000.000	1.538.000.000		
Số dư cuối năm nay						1.725.484.427	-	-	5.539.154.618

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	6.820.972.808			6.826.641.745		
Trong đó:	- Vốn điều lệ: 6.657.521.800			- Vốn điều lệ: 6.657.521.800		
	- Vốn nhà SHNN: 163.451.008			- Vốn nhà SHNN: 169.119.945		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	6.820.972.808			6.826.641.745		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

21.5- Cổ phiếu

Năm nay Năm trước

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Cổ phiếu thường:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- * Mệnh giá cổ phiếu:

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7- Mục đích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

22- Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23- Tài sản thuê ngoài

Năm nay Năm trước

23.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

24- Doanh thu		
24.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	115.733.878.368	105.083.606.600
+ Doanh thu bán hàng	115.733.878.368	105.083.606.600
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.304.991
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
+ 40% nhà cho thuê ở thuộc SHNN		12.304.991
- Doanh thu thuần	115.733.878.368	105.071.301.609
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	115.733.878.368	105.071.301.609
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.661.400	83.660.837
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	38.661.400	83.660.837
24.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
- Số tiền còn phải thu khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
25- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	104.812.113.389	94.441.171.147
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	104.812.113.389	94.441.171.147
26- Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng		
27- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.776.603.915	40.055.153.957
27.2- Chi phí nhân công	54.833.221.286	47.100.089.292
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.825.758	186.277.130
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài (ca máy)	3.431.403.528	7.400.881.076
27.5- Chi phí khác bằng tiền	2.990.954.089	5.400.293.971
Cộng	111.285.008.576	100.142.695.426

28- Thu nhập khác	891.803.688	
29- Chi phí khác	70.000.000	
30- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.309.334.880	5.012.267.020
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(5.666.166)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		5.666.166
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.309.334.880	5.006.600.854
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (4.487.531.192 x 22%)	987.256.862	1.251.650.213
- Thuế TNDN phải nộp (khoản hoàn nhập dự phòng tiền lương N2014: 821.803.688 x 25%)	205.450.922	
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định: 12.765.190đ x 22%)	2.808.342	5.262.096
- Thuế TNDN điều chỉnh theo biên bản kiểm tra kết quả cho thuê nhà SHNN N2012 của CCTCDN ngày 11/03/2014 (giảm lương nhà SHNN: 32.410.908đ x 25%)	8.102.727	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.105.716.027	3.749.688.545
31- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		
31.1- Các giao dịch không bằng tiền		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
31.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn		
+ Các khoản phải thu		
+ Hàng tồn kho		
+ Đầu tư tài chính dài hạn		
+ Nợ ngắn hạn		
+ Nợ dài hạn		
31.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn		
- Kinh phí dự án		
VII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.		
2- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước).		
3- Những thông tin khác.		

NGƯỜI LẬP

[Chữ ký]

Huỳnh Thị Ngọc Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Chữ ký]

Phan Thị Thanh Hương

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



[Chữ ký]
Lý Minh Sơn